

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:119/2017/DS-PT

Ngày 10 tháng 7 năm 2017

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng
đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các thẩm phán: Ông Dương Bửu Chánh

Ông Phạm Trung Tuấn

-*Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 39/2016/TLPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2016 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 1427/2015/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 299/2016/QĐ - PT ngày 04 tháng 7 năm 2016 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị Y, sinh năm 1945 (vắng mặt)

Địa chỉ: B27/14 ấp 2, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Cao Thị Kim A, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: 19 Lầu 2 T, phường 13, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Bị đơn:*

1/ Ông Huỳnh Tấn P, sinh năm 1975 (có mặt)

2/ Ông Huỳnh Tấn M, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: B2/14 ấp 2, xã H, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng L (có mặt)

Địa chỉ: 18B Bia Truyền Thống, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh

(Văn bản hủy bỏ giấy ủy quyền số 021689 ngày 21/8/2015; Văn bản ủy quyền số 021690 ngày 21/8/2015).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Cao Thị Kim A, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: 19 Lầu 2, T, Phường 13, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

2/ Ông Cao Quốc P, sinh năm 1978 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: B27/14 ấp 2, xã H, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bà Linh: Bà Cao Thị Kim A

3/ Ông Cao Quốc Đ, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: 2385/62/7A P, Phường 6, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: B27/14 ấp 2, xã H, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh

4/ Bà Cao Thị D

Địa chỉ: 2151 Oakland Rd, #216. San Jose, CA95131 USA.

Địa chỉ: B27/14 ấp 2, xã H, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bà Diễm: Bà Mai Thị Y. (Văn bản ủy quyền ngày 20/12/2010, hợp pháp hóa lãnh sự số 537-12/LS-HPH/2010 ngày 28/12/2010). (Có đơn yêu cầu vắng mặt ngày 26/12/2012).

5/ Trẻ: Cao Ngọc Thu A và trẻ Cao Xuân L

Cùng địa chỉ: B27/14 ấp 2, xã H, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Quốc P (Có đơn xin vắng mặt ngày 01/6/2015).

6/ Ủy ban nhân dân huyện B (gọi tắt UBND huyện) (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: E8/9A Nguyễn Hữu Trí, thị trấn T, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Mai Thị Y, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cao Quốc Đ, bà Cao Thị Kim A, ông Cao Quốc P

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố

Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn kiện và trình bày tại tòa sơ thẩm của Nguyên đơn – bà Mai Thị Y, có đại diện trình bày:

Nguyên phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ năm 1965 thuộc bằng khoán số 29, lô thứ 7, tờ thứ nhất, tọa lạc tại làng Hưng Long tỉnh Gia Định, nay là xã H huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất vào thời điểm nêu trên thuộc về các ông bà Trần Văn B, Trần Thị K, Trần Thị S. Đến năm 1975, phần đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Trần Thị K được để lại cho ông Huỳnh Kiết T và bà Lê Thị V (cha mẹ của ông Huỳnh Tấn M). Năm 1976 ông T, bà V thống nhất cho bà Lê Thị H (chị ruột bà Lê Thị V, mẹ ruột ông Cao Văn P) quyền sử dụng một phần đất ruộng có diện tích 3.087 m² để canh tác và sinh sống. Bà Lê Thị H đã đi kê khai, đăng ký điền thổ và đứng tên sổ bộ, nộp thuế nông nghiệp trên phần đất 3.087 m² nay thuộc thửa 801, tờ bản đồ số 14. Khi bà H qua đời vào năm 1996, phần đất nêu trên được để lại cho ông Cao Văn P (con trai bà H) tiếp tục canh tác và nộp thuế cho nhà nước.

Ngày 21/5/1997, căn cứ Quyết định số 22/QĐ-UB, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B hợp thức hóa quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn P bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1606/QSDĐ/Hưng Long với diện tích được công nhận là 3.087 m² thuộc thửa 801, tờ bản đồ số 14. Ngày 27/3/2002 Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp lại cho ông Cao Văn P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới số U372486 thay thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số 1606/QSDĐ/Hưng Long. Năm 2008 ông Cao Văn P chết, di sản thừa kế là một phần quyền sử dụng đất thuộc các thửa 801, 812,813,814 tờ bản đồ số 14 được chuyển nhượng lại cho vợ là bà Mai Thị Y và các con.

Năm 2003, bà Lê Thị V mượn lại phần đất của ông Cao Văn P với diện tích 1957,6 m² để cho ông Huỳnh Tấn P và ông Huỳnh Tấn M canh tác.

Việc ông Huỳnh Tấn P và ông Huỳnh Tấn M cho rằng phần đất 1.957,6 m² đang canh tác là do ông Cao Văn P trả lại vào năm 1994 là không đúng vì năm 1997 ông Cao Văn P được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1606/QSDĐ/Hưng Long; năm 2002 UBND huyện B cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U372486; năm 2009 các đồng thừa kế của ông Cao Văn P làm thủ tục khai nhận di sản, niêm yết công khai di sản thừa kế nhưng ông Huỳnh Tấn P, ông Huỳnh Tấn M không có khiếu nại hay tranh chấp.

Nay con ông Cao Văn P đã lớn, xây dựng gia đình riêng nên bà Y yêu cầu ông Huỳnh Tấn M, ông Huỳnh Tấn P trả lại phần diện tích đất 1.957,6 m² thuộc thửa 801, tờ bản đồ số 14 để gia đình bà Y có điều kiện canh tác, làm ăn sinh sống ổn định.

Theo trình bày của bị đơn, ông Huỳnh Tấn P, Huỳnh Tấn M, có đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 801, tờ bản đồ số 14 xã H huyện B với diện tích 1.957,6 m² là do ông bà của ông Huỳnh Tấn P để lại cho ông M, ông M để lại cho ông P đã sử dụng ổn định từ năm 1996.

Tuy nhiên, năm 2002 hộ ông Cao Văn P làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với phần đất hộ ông Cao Văn P (được ông bà của ông Huỳnh Tấn P cho sử dụng) thì UBND huyện B lại cấp toàn bộ phần đất của ông Cao Văn P và của ông Huỳnh Tấn P (1.957,6 m² thuộc thửa 801, tờ bản đồ số 14) cho hộ ông Cao Văn P. Khi biết sự việc này ông Cao Văn P đã nhiều lần yêu cầu ông Huỳnh Tấn P ra lập thủ tục để chuyển trả lại phần đất không thuộc quyền sử dụng của hộ ông Huỳnh Tấn M và Cao Văn P, nhưng vì công việc bận rộn và do ông Huỳnh Tấn P nghĩ tình bác cháu nên cứ để từ từ lập thủ tục chuyển nhượng lại cũng được. Tuy nhiên, do ông Cao Văn P đột ngột qua đời nên vợ ông Cao Văn P là bà Mai Thị Y và các con đã lập thủ tục khai nhận di sản thừa kế toàn bộ phần đất nêu trên và yêu cầu ông Huỳnh Tấn P trả lại đất cho gia đình bà.

Với các yêu cầu của gia đình bà Mai Thị Y, nay ông Huỳnh Tấn P và ông Huỳnh Tấn M khẳng định lại như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Y.
- Yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B U372486 cấp cho hộ ông Cao Văn P năm 2002.
- Công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 1957,6 m² thuộc thửa 801, tờ bản đồ số 14 thuộc ông Huỳnh Tấn P (đã sử dụng, canh tác ổn định từ năm 1996 đến nay).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Cao Thị Kim A, ông Cao Quốc P, ông Cao Quốc Đ, bà Cao Thị D, bà Nguyễn Thị Thùy L: Có cùng ý kiến với nguyên đơn – bà Mai Thị Y.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện B yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 1427/2015/DSST ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Áp dụng Điều 25, khoản 3 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 34; Điều 238, 245 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011;
- Áp dụng khoản 3, 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;
- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; cùng các Điều luật đã viện

dẫn;

Xử:

1. Không chấp nhận khởi kiện của bà Mai Thị Y, yêu cầu ông Huỳnh Tấn M, ông Huỳnh Tấn P trả lại phần diện tích đất 1.957,6 m² thuộc thửa 801, tờ bản đồ số 14, xã H, huyện B.

2. Chấp nhận phản tố của ông Huỳnh Tấn P, Huỳnh Tấn M;

Công nhận diện tích 1.957,6m² thuộc thửa 801 - 1, tờ bản đồ số 14, tài liệu 02/CT-UB, theo bản đồ vị trí số 8361/ĐĐBĐ-VPTP của Trung tâm đo đạc bản đồ ngày 16/3/2011 và theo một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 372486, vào sổ số 1606/QSĐĐ Hưng Long do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 27/3/2002, đăng ký thay đổi nội dung pháp lý ngày 15/7/2009 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, là của Huỳnh Tấn P.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 372486, vào sổ số 1606/QSĐĐ, Hưng Long, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 27/3/2002 cho hộ ông Cao Văn P, thay đổi tên hộ bà Mai Thị Y theo xác nhận ngày 15/7/2009 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B, đối với diện tích đất 3.087m² thuộc thửa đất số 801 tờ bản đồ số 14 xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Huỳnh Tấn P có quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền để được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất 1.957,6m² trong tổng số 3.087m² thuộc thửa 801, tờ bản đồ số 14, tài liệu 02/CT-UB, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/01/2016 nguyên đơn bà Mai Thị Y, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cao Quốc Đ, bà Cao Thị Kim A, ông Cao Quốc P kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm công nhận quyền sử dụng phần đất 1957,6 m² thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình các ông bà. Buộc ông M, ông P trả lại phần đất mà họ đang chiếm dụng.

Ngày 13/01/2016 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có quyết định kháng nghị số 05/QĐKNPT-P9 đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Kim A, ông Cao Quốc P, Cao Quốc Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của bà V (mẹ ông M, bà nội của ông Tấn P) bà V đã cho lại bà H là mẹ ông P (mẹ chồng của bà Y) sau khi bà H mất, ông P tiếp tục quản lý và kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Theo nguyên đơn khai vào năm 2003 cho con bà V tức ông M mượn canh, việc cho mượn này chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì. Tuy nhiên việc ông P đăng ký quyền sử dụng đất là có thật và đúng. Do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đất trên thực tế ông Tấn P và ông M có quá trình sử dụng diện tích đất đang tranh chấp từ năm 1996 đến nay và việc ông P đã đăng ký kê khai luôn cả phần đất ông Tấn P, ông M đang canh tác, ông P thoả thuận sẽ tách quyền sử dụng đất trả lại cho ông Tấn P và ông M chưa kịp thì ông P mất để công nhận Quyền sử dụng đất cho ông Tấn P và ông M là không đúng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận quyết định kháng nghị, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại toà, căn cứ kết quả tranh luận tại toà, nghe lời trình bày của các đương sự, Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử,

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Theo Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp thì vị trí phần đất đang tranh chấp có diện tích 1.957,6 m² theo tài liệu trước năm 1975 thuộc một phần bằng khoán số 29, tờ bản đồ số 1, xã H, huyện B; Theo tài liệu 299/TTg thuộc một phần thửa 786,791, tờ bản đồ số 2, xã H, huyện B; Theo tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa số 801, Tờ bản đồ số 14, xã H, huyện B; Theo tài liệu năm 2005 thuộc một phần thửa 39,40,65,66,67,69,70 tờ bản đồ số 61, một phần thửa 82, tờ bản đồ số 76, xã H, huyện B.

Căn cứ bản đồ hiện trạng vị trí phần đất tranh chấp số 8361/DĐBĐ –VPTP của Trung tâm đo đạc bản đồ ngày 16/3/2011, thể hiện một phần thửa đất 801 (phân chiết thửa 801-1), tờ bản đồ số 14 theo tài liệu 02/CT-UB, có diện tích 1.957,6m² trong tổng diện tích 3.087m² loại đất lúa; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 1606/QSDĐ Hưng Long, do UBND huyện B cấp cho hộ ông Cao Văn P ngày 27/3/2002.

[2] Xét, tại phiên toà các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của bà V (bà V là Mẹ ruột ông M, bà nội của ông Tấn P và là chị ruột của bà H).

Nguyên đơn bà Y trình bày Bà V đã cho bà H (bà H là mẹ của ông P, ông P là chồng bà Y).

Bị đơn trình bày: ban đầu bà V chỉ cho bà H mượn toàn bộ diện tích đất, sau đó cho bà H một phần trong tổng số diện tích đất của thửa 801, phần còn lại đang tranh chấp là cho ông M (con ruột bà V)

Vấn đề đặt ra ở vụ án này là sau năm 1975, năm 1976 bà Lê Thị V cho bà Lê Thị H mẹ ruột ông Cao Văn P, mẹ chồng bà Y) toàn bộ diện tích đất 3.087m², năm 2003 ông P (con bà H) cho ông M, ông Tấn P mượn lại 1.957,6m² như lời trình bày của nguyên đơn hay chỉ cho bà H một phần diện tích đất, phần còn lại 1.957,6m² bà V cho con ruột là ông Huỳnh Tấn M và hiện nay cháu nội là ông Huỳnh Tấn P canh tác như bị đơn trình bày vì cả hai bên đều trình bày mà không đưa được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

[3] Quá trình thụ lý thu thập chứng Toà án cấp sơ thẩm đã công văn số 1159/TATP-THC ngày 17/8/2013 cho UBND huyện B yêu cầu cung cấp thông tin về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, kê khai đăng ký đất; trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sao lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ đôi phần đất đang tranh chấp 1.957,6 m² /3.087m².

Tuy nhiên ngày 14/10/2014 UBND huyện B có văn bản số 1874/UBND chỉ trả lời nội dung: thửa đất số 801, tờ bản đồ số 14 xã H, huyện B do hộ gia đình ông Cao Văn P đăng ký sử dụng và là cơ sở để cho UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ đúng pháp luật. Không trả lời thông tin về quá trình sử dụng đất.

Sau đó Toà án cấp sơ thẩm đã tiếp tục có các văn bản số 2895/TATP-THC ngày 02/10/2015 và số 3034/TATP-THC ngày 23/10/2015 cho UBND huyện B, nhưng vẫn không nhận được văn bản trả lời về quá trình sử dụng đất tranh chấp. Do vậy Toà án cấp sơ thẩm dựa vào đơn xin xác nhận nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 11/8/2011 của ông M và ông Tấn P có xác nhận của UBND xã H ngày 15/8/2011 về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất như lời khai của bị đơn. Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng: Đoàn Thị X, Trà Thị N, Đoàn Văn T, Trương Văn C, Trần Văn P có lời khai phần đất trên gia đình ông P sử dụng từ năm 1996, 1997 đến nay.

[4] Ngoài ra người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện B có cung cấp văn bản số 1481/BC-UBND ngày 04/11/2015 của UBND xã H, huyện B có nội dung: thửa đất 801, tờ bản đồ số 14, tài liệu 02/CT-UB là thửa đất công hữu giữa hai chủ sử dụng đất:

+ Một phần do ông nội ông Huỳnh Tấn M để lại cho ông M sau năm 1975 và ông M giao lại cho ông Tấn P sử dụng đến nay.

+ Một phần do ông Cao Văn P và bà Mai Thị Y sử dụng.

Nhưng văn bản này cũng không đề cập hay nói rõ mỗi bên sử dụng diện tích đất cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên tại tờ vi bằng ngày 15/7/2011 bà Mai Thị Y lập thể hiện: *“Bà Mai Thị Y yêu cầu Thừa phát lại ghi nhận hiện trạng phần diện tích đất 2000 m² trên đang bị hai ông M và ông Tấn P chiếm giữ để trồng hoa màu... Hiện nay phần 2000 m² ... hiện đang trồng chuối và một phần ruộng chưa canh*

tác...”. Như vậy chính vì bằng của bà Y cũng xác định bên ông M và ông Tấn P đã và đang sử dụng đất đang tranh chấp đối với diện tích khoảng 2000m².

[5] Xâu chuỗi lại các chứng cứ trên, nguồn gốc thửa đất 801, tờ bản đồ số 14, tại xã H, huyện B là của bà V, bà V sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1976 bà V có giao cho bà H sử dụng, quá trình bà H sử dụng và giao lại cho ông P sử dụng khi nào không rõ. Nhưng thực tế qua các xác nhận của chính quyền địa phương và các hộ dân lân cận phần đất đang tranh chấp thì có cơ sở xác định gia đình ông Huỳnh Tấn M có quá trình sử dụng đất diện tích 1.957,6 m²/3.087 m² (một phần thửa 801) từ năm 1996 cho đến nay. Do đó, việc cơ quan có thẩm quyền cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P là đúng trình tự thủ tục là chưa phù hợp quy định của pháp luật đất đai vì năm 2002 khi ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trên phần đất này ông M đã và đang sử dụng. Như thế, không thể căn cứ vào việc ông P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải công nhận quyền sử dụng đất này cho ông P (nay ông P đã mất, vợ và con ông P là các đồng thừa kế). Do vậy, khi giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến nguồn gốc đất, đến quá trình sử dụng đất, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y là giải quyết vừa có tình, vừa có lý. Nên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên bà Mai Thị Y, bà Cao Thị Kim A, ông Cao Quốc P, ông Cao Quốc Đ mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng nghị số 05/QĐKNPT –P9 ngày 13/01/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị Y, bà Cao Thị Kim A, ông Cao Quốc P, ông Cao Quốc Đ.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Xử:

- Không chấp nhận khởi kiện của bà Mai Thị Y, yêu cầu ông Huỳnh Tấn M, ông Huỳnh Tấn P trả lại phần diện tích đất 1.957,6 m² thuộc thửa 801, tờ bản đồ số 14, xã H, huyện B.

- Chấp nhận phản tố của ông Huỳnh Tấn P, Huỳnh Tấn M;

Công nhận diện tích 1.957,6m² thuộc thửa 801 - 1, tờ bản đồ số 14, tài liệu 02/CT-UB, theo bản đồ vị trí số 8361/ĐĐBĐ-VPTP của Trung tâm đo đạc bản đồ ngày 16/3/2011 và theo một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 372486, vào sổ số 1606/QSDĐ Hưng Long do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 27/3/2002, đăng ký thay đổi nội dung pháp lý ngày 15/7/2009 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, là của Huỳnh Tấn P .

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 372486, vào sổ số 1606/QSDĐ, Hưng Long, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 27/3/2002 cho hộ ông Cao Văn P, thay đổi tên hộ bà Mai Thị Y theo xác nhận ngày 15/7/2009 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B, đối với diện tích đất 3.087m² thuộc thửa đất số 801 tờ bản đồ số 14 xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Huỳnh Tấn P có quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền để được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất 1.957,6m² trong tổng số 3.087m² thuộc thửa 801, tờ bản đồ số 14, tài liệu 02/CT-UB, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định của pháp luật (có sơ đồ đo đạc kèm theo).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mai Thị Y, bà Cao Thị Kim A, ông Cao Quốc P, ông Cao Quốc Đ mỗi người phải chịu 200.000 đồng. Được khấu trừ tiền tạm ứng kháng cáo theo các biên lai thu số 09924 ngày 18/01/2016, số 09927 ngày 18/01/2016, số 09925 ngày 18/01/2016, số 09926 ngày 18/01/2016 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục THADS TP HCM;
- NĐ (1);
- BĐ (2);
- NLQ (6);
- Lưu (3) 20b (Án39)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên

